

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **102/2023/DS-PT**

Ngày 18/8/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng*”

Góp vốn đầu tư”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Bé

Bà Mai Vương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa: ông Ngô Văn Hùng- Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLPT-DS ngày 25/5/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2023/QĐ-PT ngày 10/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2023/QĐ-PT ngày 27/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị Thu H**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Phòng 205 nhà 5 chung cư, đường M 20, phường M, quận N, thành phố Đ. (bà H có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Đăng T**, sinh năm 1964; ông **Đỗ Nguyễn Trí Đ** Cùng địa chỉ: Lô B26 Phú Gia, số 144 đường K, phường T, quận Th, thành phố Đ. (bà T có mặt, ông Đ vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Trần Văn A**; Địa chỉ: Số 102 đường P, phường T, quận Th, thành phố Đ. (ông A vắng mặt).

- Công ty M. Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm H, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Nhà B2M10-5 Khu đô thị Thủy Tú, phường N, quận L, thành phố Đ. (Vắng mặt).

- Công ty P; Địa chỉ: Tòa nhà B52 Khu Phú Gia Compound số 144 đường K, phường T, quận Th, thành phố Đ. (Vắng mặt).

- Công ty V; Địa chỉ: Block A4, lô 08 Dự án khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương Trang- Phân khu A đường N, phường H, quận L, thành phố Đ. (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H trình bày trong quá trình tố tụng như sau:*

Tháng 3/2018, bà H, bà T và ông Đ có hợp tác đầu tư chung với nhau tại 02 shophouse thuộc dự án Ecocharm là căn B2TM4.1 (Hợp đồng vay vốn B2TM4.1/HĐVV/FLCECOCHARM ký ngày 9/4/2018) và căn B2TM3.7 (Hợp đồng vay vốn B2TM3.7/HĐVV/FLCECOCHARM ký ngày 10/4/2018) với số vốn góp của bà H là 600 triệu đồng (300 triệu đồng/căn). Ngày 28/3/2018, bà H đã giao 600 triệu đồng cho bà T để nộp cho 2 hợp đồng và đề nghị đứng tên 1 hợp đồng để cân bằng quyền lợi. Nhưng sau khi nhận 600 triệu, ông Đ và bà T lên lút đến công ty ký 2 Hợp đồng vay vốn, rồi ghi giấy “mượn 600 triệu đồng cho căn TM4.1”, gạt bỏ quyền lợi góp vốn đầu tư của bà H. Bà H không đồng ý nội dung “mượn” 600 triệu đồng cho căn B2TM4.1 nên đòi lại tất cả các khoản hợp tác đầu tư (100tr + 100tr + 600tr) thì ông Đ và bà T đã thương lượng thống nhất 600 triệu đồng của bà H là tiền đầu tư cho căn B2TM4.1 vẫn để ông Đ đại diện đứng tên cho cả 3 người; ông Đ nhường lại Hợp đồng căn FLC Quy Nhơn cho bà H đại diện đứng tên cho cả 3 người với số tiền góp vốn khác.

Theo đó, việc hợp tác đầu tư chung của bà H, bà T và ông Đ đã chuyển từ 2 căn B2.TM4.1 và căn B2TM3.7 thuộc dự án Ecocharm (do ông Đ đại diện đứng tên HĐ) thành căn B2.TM4.1 (do ông Đ đại diện đứng tên HĐ) và căn FLC Quy Nhơn (do bà H đại diện đứng tên HĐ); căn B2TM3.7 giao lại cho mẹ con bà T và ông Đ (do ông Đ đại diện đứng tên HĐ). Số tiền góp vốn đầu tư của cả 3 cũng thay đổi tăng/giảm theo thỏa thuận. Bà T đã nhiều lần nhắn tin xác nhận số tiền bà H đã đầu tư chung là 100 triệu (của 310 triệu) + 100 triệu (của FLC GĐ 2) + 600 triệu (của B2TM4.1) + 20 triệu (mượn xử lý tai nạn).

Nay Hợp đồng FLC Quy Nhơn đã thanh lý (không phát sinh lợi nhuận), bà T và ông Đ đã nhận lại tiền góp vốn 360,5 triệu. Còn Hợp đồng vay vốn B2.TM4.1 đã được chuyển nhượng cho ông Trần Văn A. Bà T và ông Đ đã thụ hưởng toàn bộ tiền chuyển nhượng nhưng chưa tất toán trả gốc lãi cho Bà H. Cụ thể: 600 triệu đồng x 4,2 tỷ đồng : 1.624.210.324 đồng = 1.551.523.200 đồng (chưa kể lãi suất phát sinh do chậm thanh toán từ tháng 11/2018 đến nay). Bà T nhiều lần hứa hẹn trả gốc lãi 1.551.500.000 đồng nhưng trốn tránh không thực hiện nhằm tẩu tán tài sản cho chính

con trai của mình là ông Đ. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ và bà T phải chia trả 1.551.500.000 đồng gốc và lợi nhuận.

Vừa qua, 2 bản án sơ thẩm và phúc thẩm đã buộc bà T phải trả cho Bà H 1,3 tỷ đồng của căn shophouse E3.06 Nguyễn Sinh Sắc nhưng Tòa án chưa xem xét trách nhiệm của ông Đ, buộc phải cùng bà T trả lại cho Bà H 1,3 tỷ đồng vì ông Đ cũng có 300 triệu đồng góp vốn ở hợp đồng này. Hiện Cục Thi hành án đang thụ lý giải quyết nhưng bà T chưa chấp hành và tẩu tán tài sản cho ông Đ đứng tên (lô đất tại Cẩm Lệ). Nay Tòa án tiếp tục giải quyết phần vốn góp 600 triệu đồng nên chưa thực hiện được việc cản trừ/đôi trừ theo văn bản đề nghị ngày 13/4/2022 đã được công ty thống nhất.

Bà H khẳng định giữa Bà H, ông Đ và bà T đã có hợp tác đầu tư chung và có quan hệ nhân - quả với nhau. Việc hợp tác đầu tư chung được hoán đổi từ 2 căn B2.TM4.1 và căn B2TM3.7 thuộc dự án Ecocharm thành căn B2.TM4.1 và căn FLC Quy Nhơn; Căn B2TM3.7 giao lại cho mẹ con bà T và ông Đ. 600 triệu đồng của Bà H đã được các bên thống nhất là tiền góp vốn đầu tư vào Hợp đồng vay vốn B2TM4.1 dự án Ecocharm ký ngày 9/4/2018.

Nay Hợp đồng vay vốn B2.TM4.1 đã được chuyển nhượng cho ông Trần Văn A. Bà T và ông Đ đã thụ hưởng toàn bộ tiền chuyển nhượng chưa trả gốc lãi 1.551.500.000 đồng cho bà H. Hiện nay bà T và ông Đ còn Hợp đồng vay vốn B2TM3.7/HĐVV/FLCECOCHARM dự án Ecocharm ký ngày 10/4/2018 do ông Đ đại diện đứng tên, với số tiền bà T và ông Đ đã nộp là 1.637.160.186 đồng như đã nêu ở trên. Nay Bà H đề nghị Tòa án xem xét:

- Buộc bà T và ông Đ phải trả cho bà 1.551.500.000 đồng, trong đó gồm 600.000.000 đồng tiền góp vốn đầu tư và lãi phát sinh của đầu tư căn B2TM4.1. Nếu bà T ông Đ không trả bằng tiền mặt thì đề nghị cản trừ toàn bộ quyền, nghĩa vụ và số tiền ông Đ và bà T đã thanh toán cho Công ty M của Hợp đồng vay vốn căn B2TM3.7 Dự án Ecocharm ký ngày 10/4/2018 sang cho Bà H. Số tiền còn lại của Hợp đồng này, Bà H tiếp tục thanh toán cho công ty khi tiếp quản thừa kế hợp đồng. Tiếp tục để ông A thụ hưởng Hợp đồng vay vốn B2.TM4.1. Số tiền còn thừa của HĐ B2.TM3.7 đề nghị cản trừ vào khoản 1,3 tỷ đồng đang được Cục Thi hành án thụ lý giải quyết. Tại đơn kiến nghị ngày 13/4/2022, Công ty FBS cũng đã thống nhất phương án đôi trừ/cản trừ này để đảm bảo quyền và nghĩa vụ cho Bà H và ông Trần Văn A.

- Đề nghị Tòa án có quyết định ngăn chặn mọi giao dịch Hợp đồng B2.TM4.1 và Hợp đồng B2.TM3.7 cho đến khi giải quyết xong để tránh việc bà T và ông Đ tẩu tán tài sản.

- Bà T và ông Đ có dấu hiệu cấu kết lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Bà H. Ban đầu, bà T lừa bà H hợp tác đầu tư vào các căn shophouse dự án Ecocharm đã đặt cọc chưa ký hợp đồng. Nhưng khi lấy được tiền của Bà H thì bà T và ông Đ lén lút ký hợp đồng cho mình, gạt quyền lợi đầu tư của Bà H, tìm mọi cách để chiếm đoạt tiền đầu tư của Bà H. Khi đã có điều kiện thanh toán, thì bà T hứa hẹn. Đến khi ra Tòa thì bà

T “phủi” trách nhiệm, cho rằng 600 triệu đồng là tiền mượn, muốn dùng vào việc gì là quyền của bà; còn ông Đ con trai bà T thì cho rằng bà H không có góp vốn đầu tư chung, mặc dù, chính ông Đ thống nhất 600 triệu là tiền đầu tư vào TM4.1 mới giao lại Hợp đồng FLC Quy Nhơn cho Bà H để cân đối quyền đứng tên hợp đồng. Tương tự, sau khi rủ bà H hợp tác đầu tư chung E3.06 Nguyễn Sinh Sắc và bán lại phần vốn góp của bà T và ông Đ cho Bà H thì lại lén lút ký hợp đồng với công ty, lần thứ 2 gạt bỏ quyền lợi của Bà H. Đến nay, bà T và ông Đ chiếm đoạt của Bà H 1,9 tỷ tiền gốc (TM4.1 và E3.06 NSS) và 951,5 triệu lợi nhuận TM4.1 và có dấu hiệu tẩu tán tài sản cho ông Đ khi tòa phúc thẩm đang thụ lý giải quyết vụ án để trốn tránh nghĩa vụ trả tiền. Kính đề nghị Tòa xem xét chuyển cơ quan điều tra làm rõ hành vi có dấu hiệu lạm dụng tín nhiệm, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Đ và bà T và giúp bà H thu hồi tài sản đã bị chiếm đoạt.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà và bà H không hề có dự án góp vốn đầu tư đối với shophouse B2TM4.1 và B2TM3.7 dự án Ecocharm. 2 lô này thuộc quyền sở hữu của ông Đỗ Nguyễn Trí Đ không liên quan gì đến bà H. Không biết lý do gì và dựa trên cơ sở nào mà bà H cho rằng có góp vốn đầu tư với bà T đối với 02 lô shophouse này. Số tiền 600 triệu đồng là tiền bà T mượn của bà H chứ không phải tiền góp vốn đầu tư. Tại giấy mượn tiền bà H cũng ghi là mượn, đối với phần đầu tư 310 triệu đồng thì đã thanh toán xong nên được gạch đi. Vì bà H cho rằng đầu tư không có hiệu quả, lãi không cao nên không đồng ý đầu tư mà là cho bà T mượn tiền.

Bà T đưa căn FLC Quy Nhơn cho bà H đứng tên vì bà T nợ tiền bà H chưa trả và bà T cũng chính là người đóng cho FLC Quy Nhơn số tiền 721 triệu đồng, trong đó có 100 triệu đồng mượn của ông Đ. Khi mua FLC Quy Nhơn thì bà T để cho bà H đứng tên, sau này bán được thì bà H lấy lại 600 triệu, về lãi suất vay thì bà H có nói muốn cho bà bao nhiêu thì cho. Do đó bà T khẳng định số tiền 600 triệu là tiền mượn và đã thanh toán xong từ việc hủy Hợp đồng căn FLC Quy Nhơn.

** Bị đơn ông Đỗ Nguyễn Trí Đ có văn bản trình bày:*

Ông Đỗ Nguyễn Trí Đ và bà Hoàng Thị Thu H chưa bao giờ hợp tác góp vốn đầu tư đối với lô shophouse B2TM4.1 và lô shophouse B2TM3.7 của dự án Ecocharm, 02 lô này thuộc quyền sở hữu của ông Đ, không liên quan gì đến bà H và ai cả. Không biết vì lý do gì, dựa trên cơ sở chứng cứ nào mà bà H cho rằng bà có góp vốn đầu tư với ông Đ ở 02 lô shophouse đó và còn yêu cầu đưa ông Đ vào tham gia vụ án với tư cách đồng bị đơn, đó là điều hết sức vô lý. Ông Đỗ Nguyễn Trí Đ không đồng ý với yêu cầu của bà H, bà H đã tự ý suy diễn vấn đề theo trí tưởng tượng của bà, đề nghị Tòa án xem xét làm rõ vấn đề để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 116, Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 227, 228, 235 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H về việc đề nghị công nhận số tiền 600.000.000 đồng là tiền góp vốn đầu tư và buộc bà Nguyễn Thị Đăng T và ông Đỗ Nguyễn Trí Đ liên đới trả lại 1.551.500.000 đồng tiền gốc và lãi đầu tư.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 58.545.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) bà Hoàng Thị Thu H phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000121 ngày 24/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đ.

Sau khi trừ đi số tiền án phí phải đóng theo Bản án số 31/2022 ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, số tiền tạm ứng án phí còn lại là 39.836.000 đồng. Bà H còn phải đóng số tiền án phí 18.709.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm lẻ chín ngàn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/4/2023, Tòa án nhận đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H đề ngày 20/4/2023 với nội dung: Kháng cáo bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không hợp lý nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng Thị Thu H giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bên không thỏa thuận được hướng giải quyết vụ án, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ nào thêm.

* Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đ phát biểu về việc chấp hành pháp luật và nội dung giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Do kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Đ đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai bị đơn ông Đỗ Nguyễn Trí Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng các đương sự vẫn vắng mặt không có lý do, các đương sự có mặt đồng ý xét xử vắng mặt những người này, đại diện Viện kiểm sát có ý kiến thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đã hợp lệ nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đỗ Nguyễn Trí Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H cho rằng số tiền 600 triệu đồng mà bà Nguyễn Thị Đăng T nhận của bà là tiền hợp tác đầu tư nên yêu cầu bà T và ông Đ (con bà Tuyền) phải trả cho bà tiền gốc và lợi nhuận phát sinh từ việc đầu tư tổng cộng là 1.551.500.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà Hoàng Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Đăng T có quan hệ làm ăn, cùng nhau đầu tư lướt sóng bất động sản hình thành trong tương lai, các bên đã thực hiện chung mua lô ở FLC Quy Nhơn, ở Shophouse Nguyễn Sinh Sắc, ở Ecocharm...lợi nhuận các bên chia từ tiền chênh theo tỷ lệ góp vốn, bà T và bà H giao dịch bàn bạc chủ yếu thông qua trao đổi trực tiếp, tin nhắn, zalo, viber, email.... Ngày 28/3/2018, bà T viết cho bà H giấy tay với nội dung: “Tôi Nguyễn Thị Đăng T hôm nay ngày 28/3/2018 có mượn của chị H số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cho lô TM4-1“. Nhận thấy, mặc dù thể hiện trên giấy tờ là “có mượn“ nhưng xâu chuỗi các sự việc thì số tiền 600 triệu này là tiền bà H đưa cho bà T để đầu tư cho lô TM4-1, vì nếu đơn thuần là tiền mượn sẽ không ghi thêm câu “cho lô TM4-1“, các bên hiểu rằng số tiền này là chung mua/đầu tư cho lô B2TM4-1 dự án Ecocharm nên bà T phủ nhận việc đầu tư với bà H là không có căn cứ. Do vậy, bà H kháng cáo cho rằng 600 triệu đồng là tiền hợp tác đầu tư là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét việc bà H cho rằng Lô B2TM4-1 dự án Ecocharm do ông Đỗ Nguyễn Trí Đ (con bà T) đứng tên giá gốc của lô này là 1,6 tỷ, sau đó ông Đ chuyển nhượng cho ông Trần Văn A với giá là 4,2 tỷ nên bà đề nghị chia lợi nhuận từ việc chuyển nhượng này, Hội đồng xét xử nhận thấy: Để Tòa án chấp nhận yêu cầu chia lợi nhuận từ việc hợp tác đầu tư, bà H phải có nghĩa vụ chứng minh là ông Đ bán cho ông A với giá 4,2 tỷ đồng nhưng bà H hoàn toàn không cung cấp chứng cứ cho yêu cầu này. Ở giai đoạn phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại Chi nhánh Công ty M thể hiện: Bản đăng ký mua nhà ở ngày 29/4/2018, ông Đỗ Nguyễn Trí Đ đã mua căn B2TM4 lô số 1 với giá 2.320.300.463 đồng nhưng mới chỉ thanh toán 1.624.210.325 đồng và chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn A vào ngày 02/11/2018 cũng với giá

2.320.300.463 đồng. Do vậy, bà H yêu cầu chia lợi nhuận từ việc đầu tư này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đáng lý ra, ngay sau khi chuyển nhượng xong cho ông Trần Văn A, bà Nguyễn Thị Đăng T phải có trách nhiệm chuyển trả lại cho bà H số tiền đã hợp tác đầu tư, nhưng bà T không trả mà giữ tiền của bà H từ đó cho đến nay nên bà T cần phải trả lãi cho bà H theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả (từ ngày chuyển nhượng cho ông A tức ngày 02/11/2018 đến ngày xét xử 18/8/2023) là đúng quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự. Số tiền lãi phải trả là: 258.900.000 đồng, cụ thể:

$600.000.000đ \times 9,0\%/năm \times 4 \text{ năm } 9 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 258.900.000đ.$

Như vậy, số tiền bà T phải trả cho bà H tổng cộng là 858.900.000đ, trong đó gồm 600.000.000đ tiền góp vốn và 258.900.000đ tiền lãi phát sinh.

[2.4] Do không chứng minh được ông Đỗ Nguyễn Trí Đ có tham gia vào việc hợp tác đầu tư của số tiền 600 triệu đồng giữa bà H với bà T, nên yêu cầu ông Đ liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả cho bà H là không có cơ sở.

[2.5] Bà Nguyễn Thị Đăng T cho rằng đã thanh toán cho bà H số tiền 600 triệu đồng bằng cách căn trừ vào số tiền 712 triệu đồng nộp tại dự án FLC Quy Nhơn thì thấy, giữa bà H với bà T có nhiều quan hệ làm ăn với nhau, dự án FLC Quy Nhơn là dự án khác, các bên thừa nhận đã thanh lý xong và không liên quan đến tranh chấp đang giải quyết. Mặc khác, khi bà T chuyển số tiền 712 triệu đồng vào tài khoản của bà H cũng không thể hiện nội dung là trong đó có bao gồm trả số tiền 600 triệu đồng này nên bà T cho rằng đã thanh toán cho bà H là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Do sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do vi phạm nghĩa vụ, số tiền án phí sơ thẩm bà Nguyễn Thị Đăng T phải chịu là 38.320.000 đồng.

[3.2] Bà Hoàng Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được Toà án chấp nhận, số tiền án phí phải chịu là 31.740.000 đồng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên bà Hoàng Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Tại phiên toà phúc thẩm, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H là không đánh giá hết các chứng cứ khách quan có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 357 của Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H.

II. Sửa Bản án sơ thẩm số: 14/2023/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T và ông Đỗ Nguyễn Trí Đ về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận số tiền 600.000.000đồng là tiền hợp tác đầu tư.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải có nghĩa vụ trả cho Hoàng Thị Thu H tổng số tiền 858.900.000đồng (tám trăm năm mươi tám triệu, chín trăm ngàn đồng), trong đó:

- Tiền hợp tác đầu tư chưa thanh toán là: 600.000.000 đồng.

- Tiền lãi phát sinh tính đến ngày 18/8/2023 là: 258.900.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Đăng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.320.000 đồng (ba mươi tám triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng).

+ Bà Hoàng Thị Thu H phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm là 31.740.000 đồng, khấu trừ số tiền án phí còn lại 39.836.000 đồng của Bản án số 31/2022/DS-PT ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ theo biên lai thu số 0000121 ngày 24/11/2021 tại Chi cục Thi hành án quận L, hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí còn thừa là: 8.096.000đ (tám triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

III. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Đăng T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

+ Bà Hoàng Thị Thu H không phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu số 0007951 ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đ.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận L;
- Chi cục THADS quận L;
- VKSND thành phố Đ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo